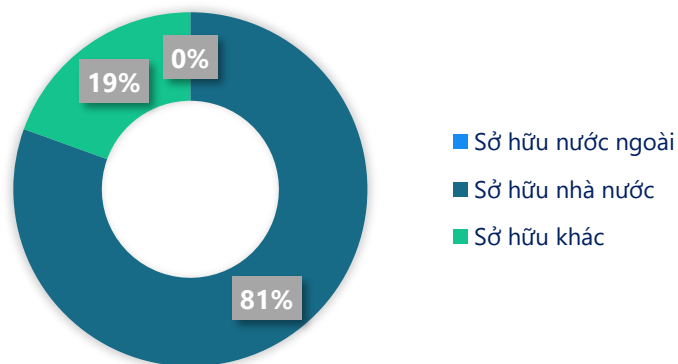
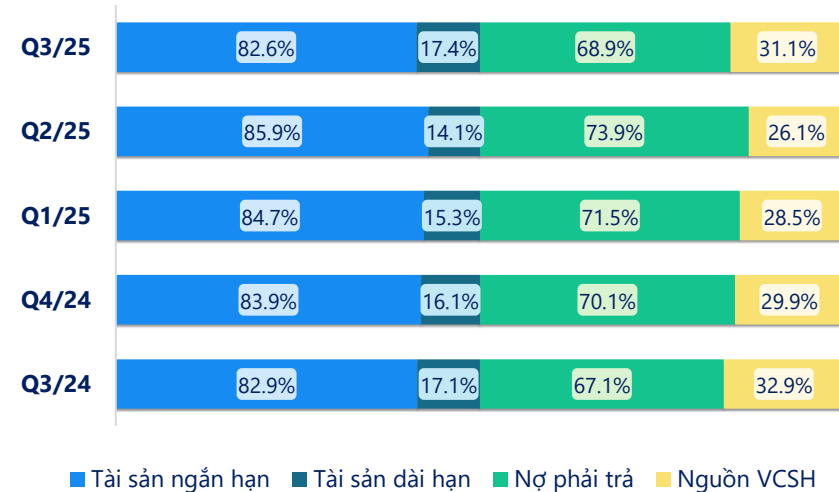


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,286
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,562
SL cổ phiếu LH		1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,403,575
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,583
P/E		29.4
EPS		381

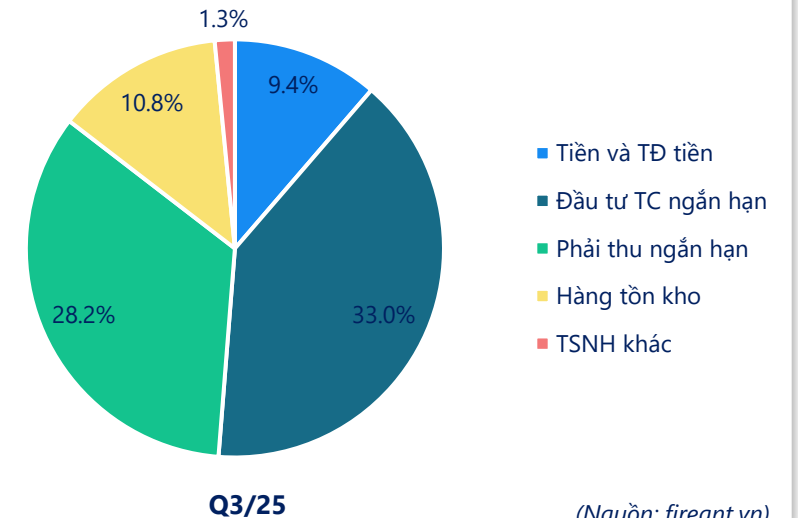
	YTD	1T	3T	6T
OIL	-5.9%	-8.9%	0.7%	-7.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu


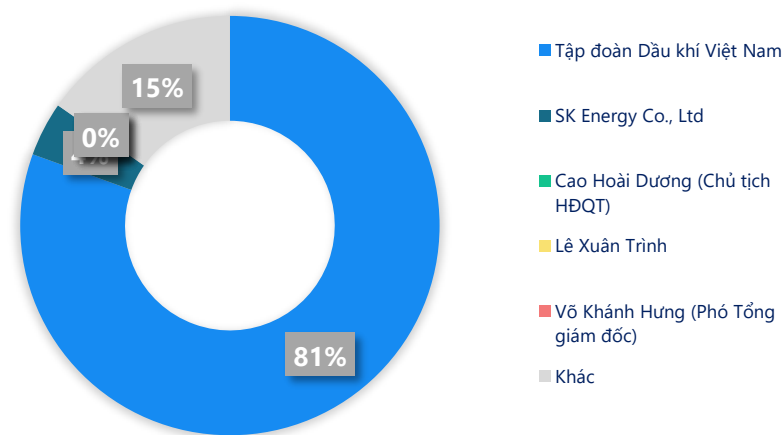
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản


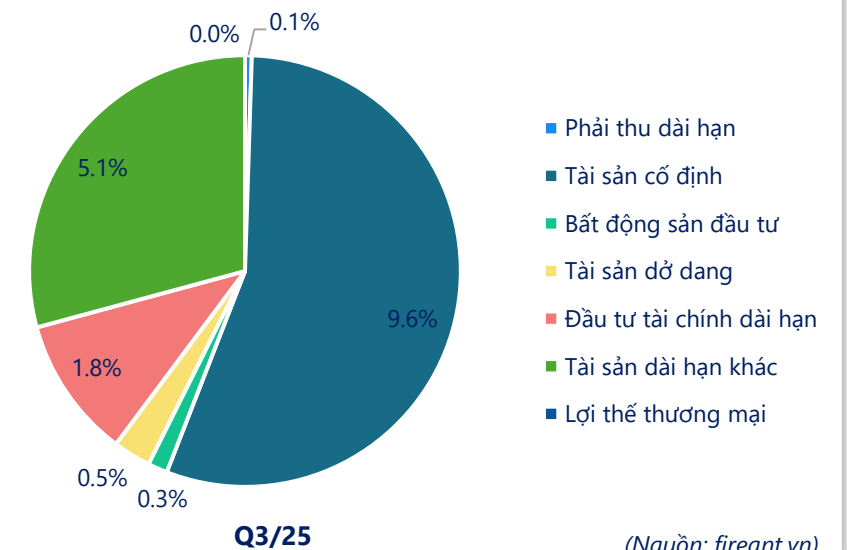
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


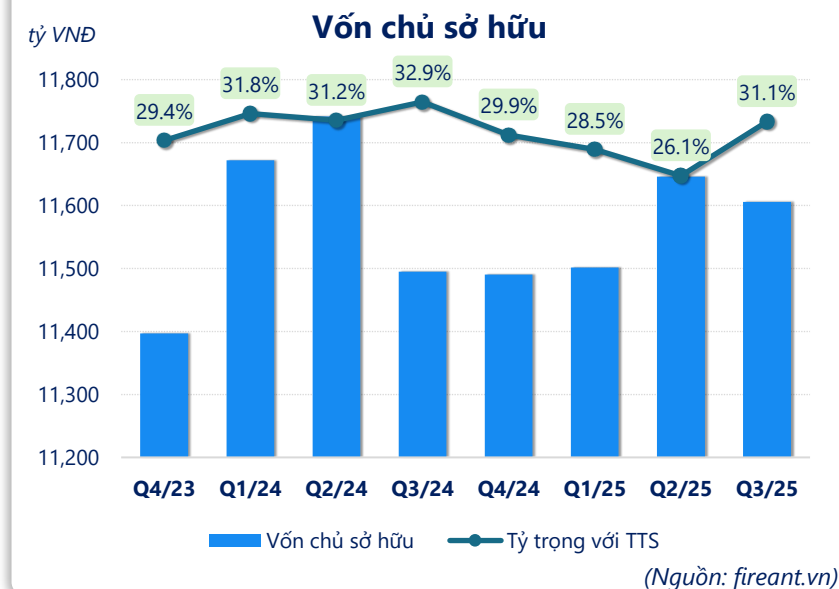
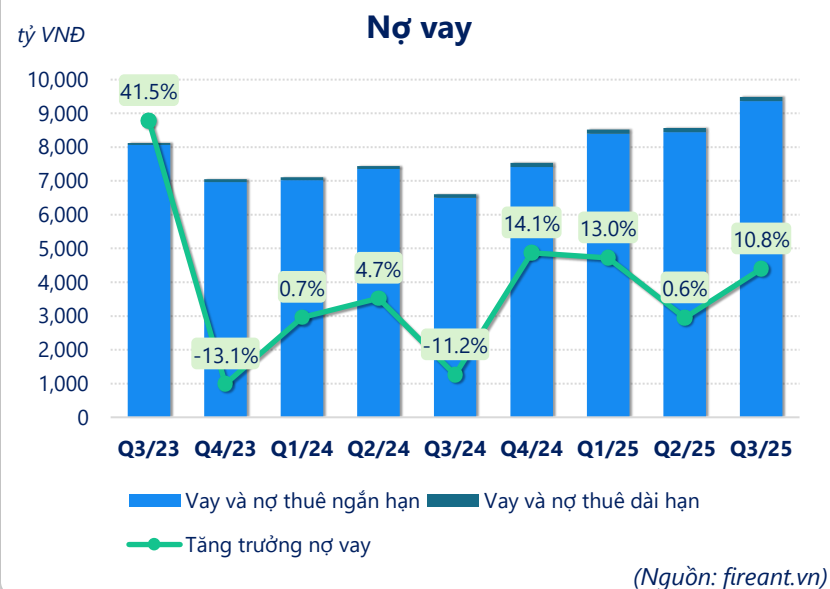
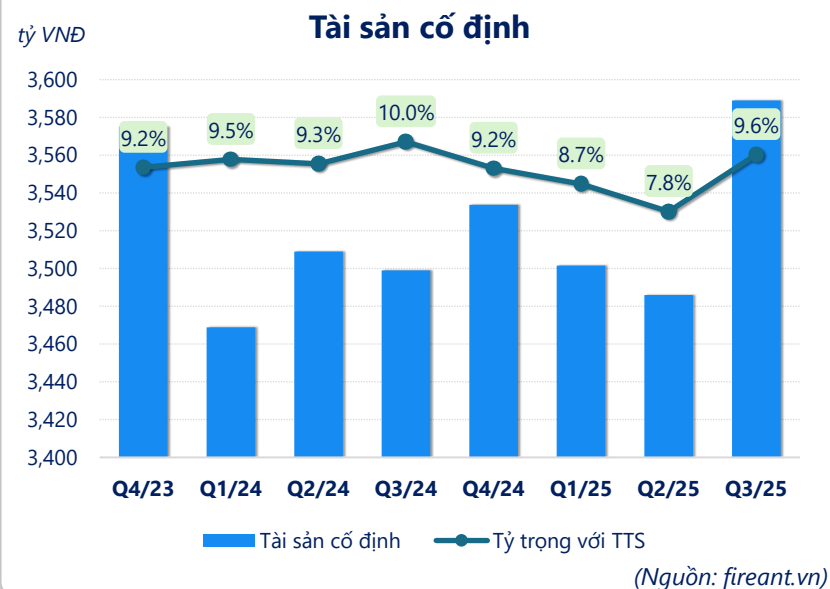
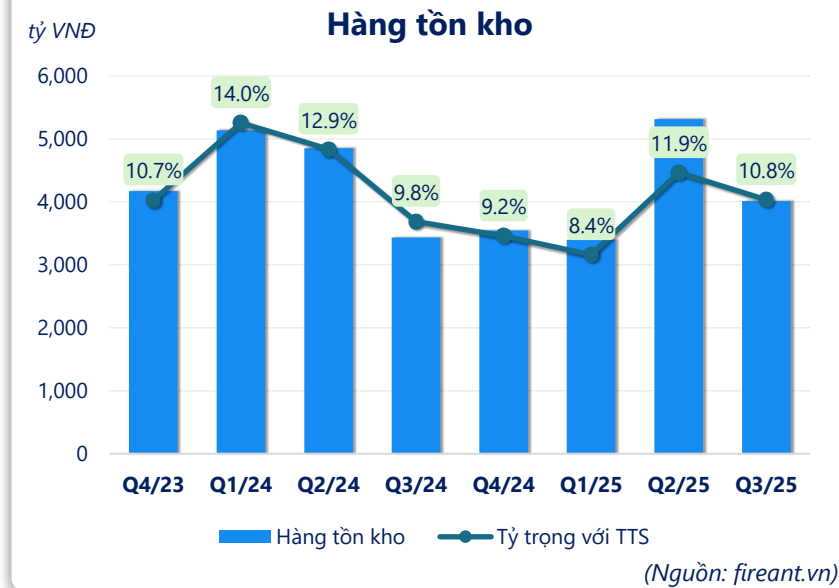
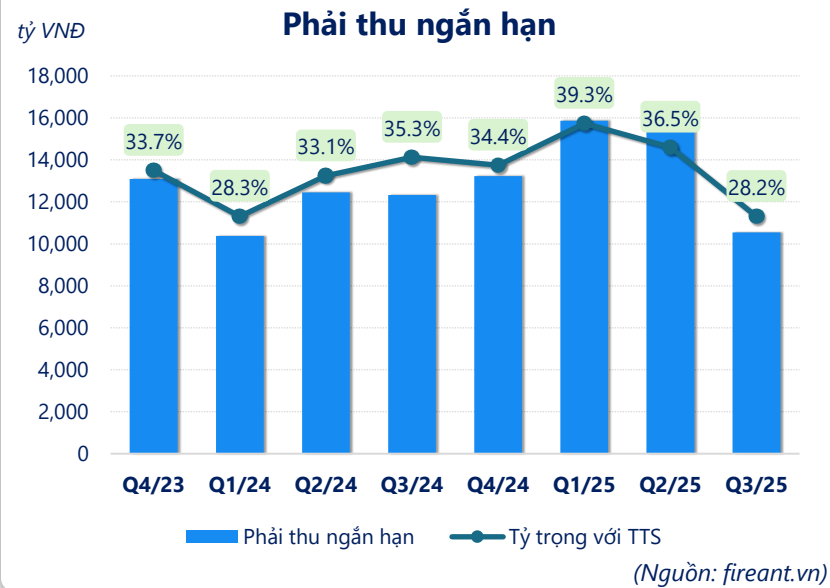
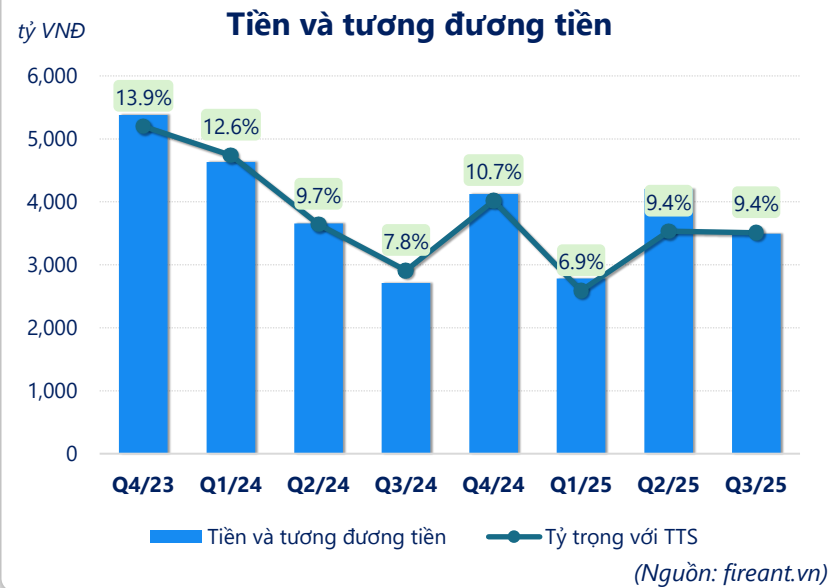
(Nguồn: fireant.vn)

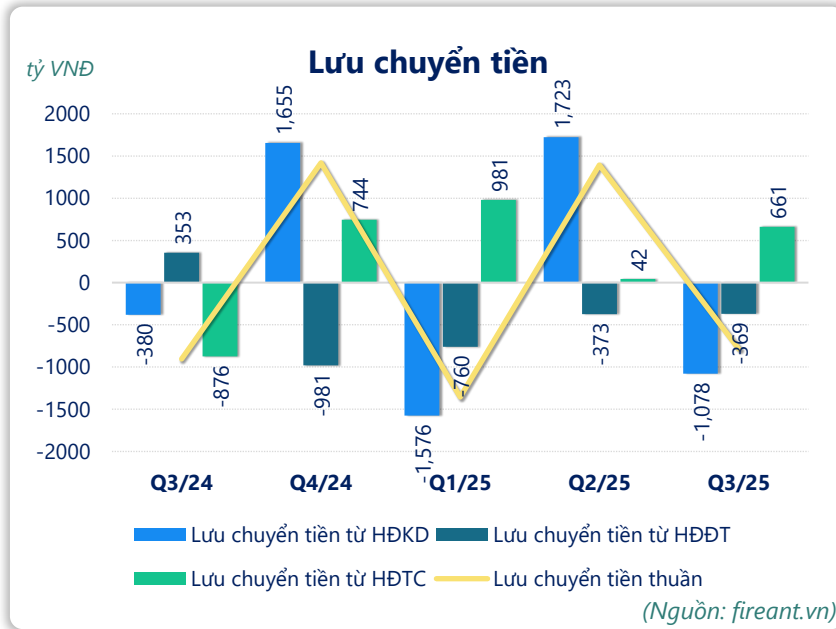
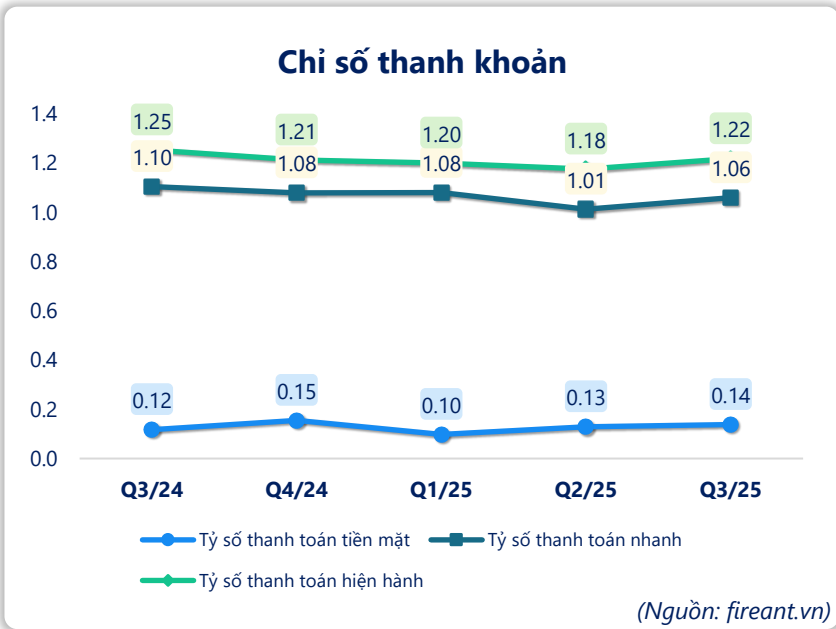
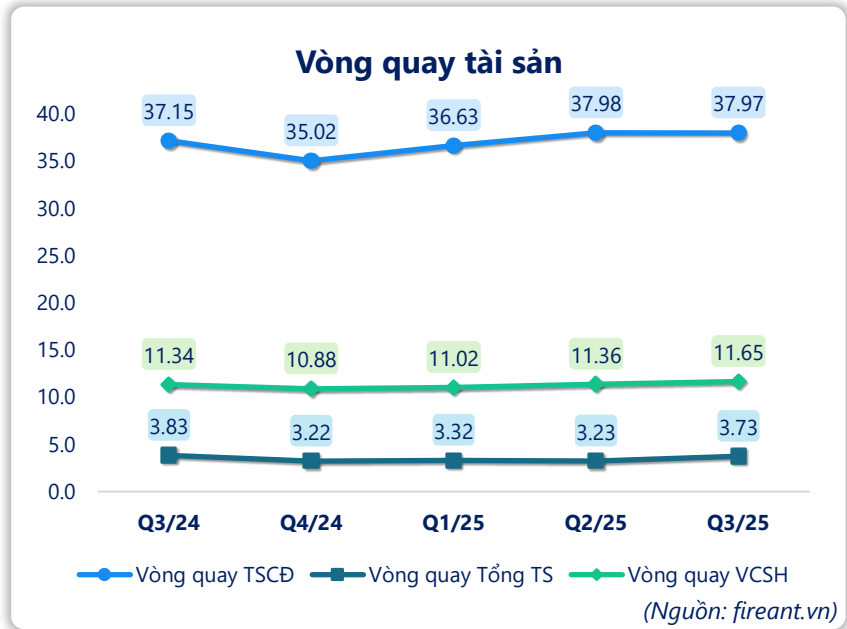
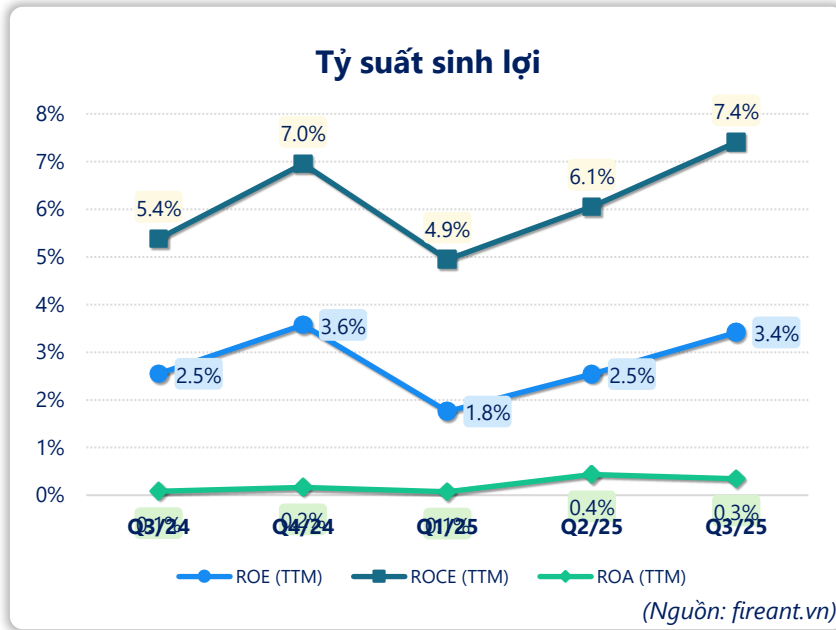
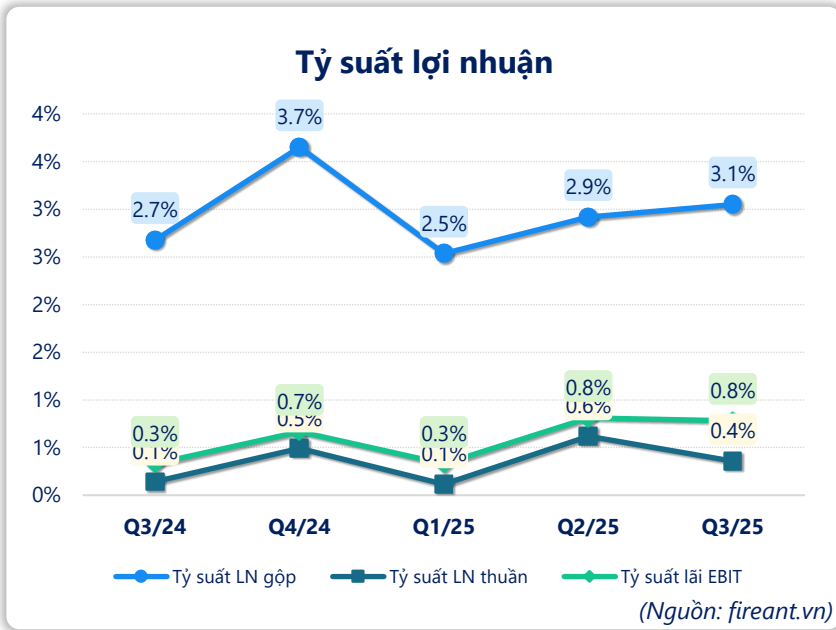
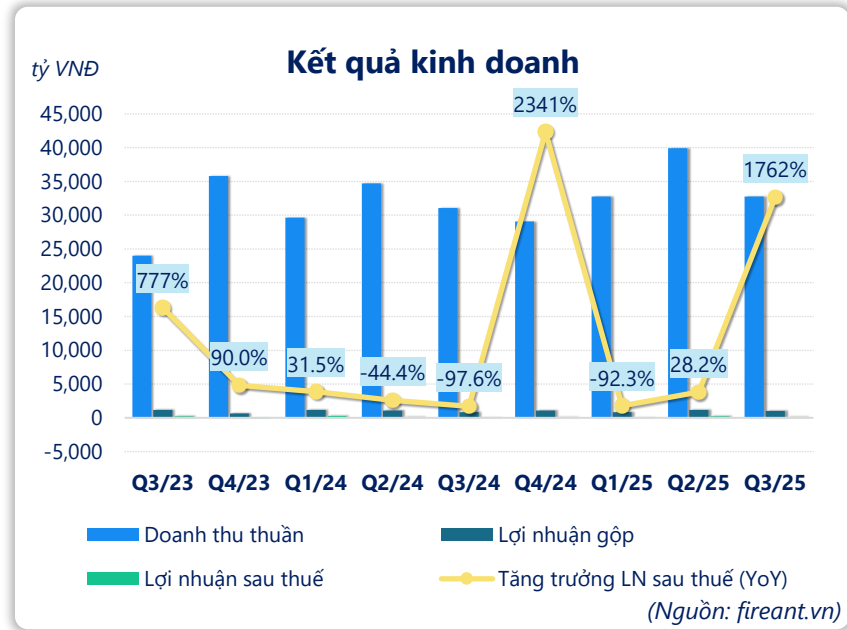
Cơ cấu cổ đông


(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS


(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	37,319	41,734	-10.6%
Tài sản ngắn hạn	30,841	35,543	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	3,493	4,124	-15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,315	10,853	13.5%
Phải thu ngắn hạn	10,542	16,488	-36.1%
Hàng tồn kho	4,012	3,540	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	479	538	-11.0%
Tài sản dài hạn	6,478	6,191	4.6%
Phải thu dài hạn	32.7	32.0	2.4%
Tài sản cố định	3,589	3,529	1.7%
Bất động sản đầu tư	95.5	98.1	-2.6%
Tài sản dở dang	183	209	-12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	686	708	-3.0%
Tài sản dài hạn khác	1,892	1,616	17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25,713	30,286	-15.1%
Nợ ngắn hạn	25,338	29,953	-15.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,362	7,423	26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	10,124	13,532	-25.2%
Nợ dài hạn	375	334	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	111	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,606	11,448	1.4%
Vốn chủ sở hữu	11,606	11,448	1.4%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	31,077	29,075	32,789	39,908	32,776
Giá vốn hàng bán	30,245	28,014	31,957	38,743	31,776
Lợi nhuận gộp	832	1,061	831	1,164	1,000
Doanh thu HĐTC	136	134	171	230	207
Chi phí TC	66.4	75.7	102	103	139
Chi phí lãi vay	50.4	54.8	66.5	73.0	88.6
LN trong công ty LKLD	-0.81	7.30	-0.47	-1.21	3.36
Chi phí bán hàng	627	701	630	750	715
Chi phí QLDN	229	283	232	293	239
LN thuần từ HĐKD	44.6	143	37.8	247	117
Lợi nhuận khác	7.92	-3.83	3.65	3.77	50.6
LN trước thuế	52.5	139	41.4	251	168
Lợi nhuận sau thuế	37.1	91.1	26.0	206	139
LNST của CĐ cty mẹ	27.8	62.4	27.9	179	125

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-380	1,655	-1,576	1,723	-1,078
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	353	-981	-760	-373	-369
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-876	744	981	42.3	661
Tiền đầu kỳ	3,654	2,709	4,124	2,782	4,206
Lưu chuyển tiền thuần	-903	1,419	-1,355	1,393	-786
Ảnh hưởng tỷ giá	-42.7	-3.79	13.6	30.9	72.4
Tiền cuối kỳ	2,709	4,123	2,782	4,206	3,493

(Nguồn: fireant.vn)